

DOI:10.22144/ctu.jsi.2019.088

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KỸ NĂNG QUẢN LÝ NGÂN QUỸ CÁ NHÂN CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Lê Long Hậu^{1*}, Lê Tấn Nghiêm¹ và Nguyễn Lê Trang Anh²

¹Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

²Công ty cổ phần chế biến nông sản Thạnh Hưng

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Lê Long Hậu (email: llhau@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 17/04/2019

Ngày nhận bài sửa: 07/06/2019

Ngày duyệt đăng: 26/07/2019

Title:

Determinants of personal budget management skills of students at Can Tho University

Từ khóa:

Kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân, sinh viên, Trường Đại học Cần Thơ

Keywords:

Can Tho University, personal budget management skills, students

ABSTRACT

Based on data collected from 688 students at all faculties and institutions of Can Tho University, regression model analysis was used to determine factors influencing their skills in personal budget management skills. In this study, personal budget management skills are broken down into two skills comprising of savings and expenditures management skills. The results show that the factors including gender, year of study, having a part-time job, receiving financial guidance from parents, and financial knowledge have a positive impact on both of these skills. Living-with-family status has a positive impact on management skills, but does not affect savings management skills; however, the opposite results are found for the effect of participating in classes on financial management skills. Finally, the results also show that there is a difference between students in different year of study and major for savings management skills, but that is not the case for expenditures management skills. Grounded on the results, several recommendations were proposed to enhance personal budget management skills for students in general and for Can Tho University students in particular.

TÓM TẮT

Trên cơ sở dữ liệu thu thập trực tiếp 688 sinh viên ở các khoa tại Trường Đại học Cần Thơ và kết hợp với mô hình hồi qui tuyến tính, nghiên cứu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên đang theo học tại Trường. Trong nghiên cứu này, kỹ năng quản lý ngân quỹ được đánh giá thông qua kỹ năng quản lý tiết kiệm và chi tiêu của sinh viên. Kết quả cho thấy các yếu tố gồm giới tính, khóa học, có đi làm thêm, nhận được sự hướng dẫn tài chính từ cha mẹ, và kiến thức tài chính có tác động tích cực đến cả hai kỹ năng này. Trạng thái chung sống cùng gia đình có ảnh hưởng tích cực đến kỹ năng quản lý chi tiêu, nhưng lại không ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý tiết kiệm; tuy nhiên, ảnh hưởng của việc tham gia các lớp về kỹ năng quản lý tài chính đến hai kỹ năng này là ngược lại. Cuối cùng, kết quả cũng cho thấy có sự khác biệt giữa sinh viên ở các khóa và ngành học khác nhau đối với kỹ năng quản lý tiết kiệm, nhưng không có sự khác biệt đối với kỹ năng quản lý chi tiêu. Dựa trên kết quả khảo sát, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm phát triển kỹ năng quản lý ngân quỹ trong sinh viên nói chung và sinh viên của trường nói riêng.

Trích dẫn: Lê Long Hậu, Lê Tấn Nghiêm và Nguyễn Lê Trang Anh, 2019. Các nhân tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(Số chuyên đề: Kinh tế): 127-134.

1 GIỚI THIỆU

Hiện nay, một trong những vấn đề nóng của sinh viên nói chung đó là không đủ tiền chi tiêu vào cuối tháng. Hiện tượng này gây tác động tiêu cực lên cuộc sống cũng như kết quả học tập của sinh viên, mà nguyên nhân là do sự yếu kém trong việc quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên (Tuổi trẻ online, ngày 29/9/2013). Thêm vào đó, quản lý ngân quỹ yếu kém còn dẫn đến nhiều hệ lụy như tác động xấu đến phẩm chất cá nhân, quan hệ gia đình và công việc, tạo ra tình trạng sử dụng các hình thức tín dụng vào cuối tháng, và về lâu dài tạo thành thói quen ỷ lại vào các hình thức tín dụng nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu cá nhân (Xiao *et al.*, 2006). Chính vì vậy, kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân hiện nay đã trở thành một trong những kỹ năng quan trọng đối với sinh viên nói chung, và sinh viên Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) nói riêng. Điều này quan trọng vì kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân ảnh hưởng nhiều đến chất lượng cuộc sống, học tập và cả kế hoạch tương lai của các sinh viên. Chính vì vậy, câu hỏi nghiên cứu mà đề tài đặt ra là các nhân tố nào có ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân?

Đã có nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính cá nhân được thực hiện dựa trên nhiều cách tiếp cận khác nhau (Havighurst, 1972; Baltes, 1987; Shanahan and Hood, 1999; John, 1999; Arnett, 2000; Kim *et al.*, 2003; Perry and Morris, 2005; Jorgensen, 2007; Servon and Kaestner, 2008; Xiao *et al.*, 2008; Grable *et al.*, 2009). Do vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là tiến hành xác định các yếu tố tác động đến kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên, cụ thể cho đối tượng là sinh viên trường ĐHCT. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm cải thiện khả năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên, từ đó góp phần giảm thiểu những tác động tiêu cực đến chất lượng cuộc sống và học tập của sinh viên.

2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Cơ sở lý thuyết và giả thuyết

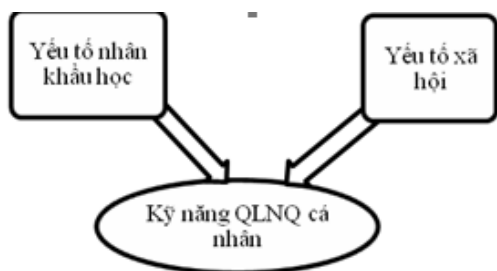
2.1.1 Cơ sở lý thuyết kỹ năng quản lý tài chính cá nhân

Kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân là một trong những kỹ năng quan trọng trong cuộc sống của mỗi người. Vì vậy, trên thế giới đã có rất nhiều nghiên cứu tìm hiểu về kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân. Các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực ngân quỹ cá nhân đã dựa trên các lý thuyết về phát triển con người (Havighurst, 1972; Baltes, 1987; Shanahan and Hood, 1999; Arnett, 2000), xã hội của người tiêu dùng (Ward, 1974; Moschis, 1987; John, 1999), và

hành vi quy hoạch (Ajzen and Fishbein, 1980; Ajzen, 1991) để phát triển các biện pháp quản lý ngân quỹ cá nhân trong các nghiên cứu (Fitzsimmons *et al.*, 1993; Hilgert *et al.*, 2003; Kim *et al.*, 2003; Perry and Morris, 2005; Jorgensen, 2007; Servon and Kaestner, 2008; Xiao *et al.*, 2008) và tiến hành là nghiên cứu sâu hơn về các lý luận trong các nghiên cứu giải thích hành vi tài chính (Granbois, 1983; Rosen and Scannell, 1990; MUGenda, Hira *et al.*, 1990; Davis and Weber, 1990; Davis, 1992; Godwin and Koonce, 1992; Prochaska-Cue, 1993; Grable *et al.*, 2009). Theo các tác giả thì một vài hành vi quản lý đã được xác nhận tồn tại, nhưng các nhà nghiên cứu về kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân thường chỉ sử dụng những tiêu chuẩn ủy quyền của hành vi ngân quỹ cá nhân như: Mức độ thực tế cho vay tiêu dùng (ví dụ, Sullivan, 1987; Bernstein, 2004) không phải là việc đánh giá các hành vi (Xiao and Dew, 2011). Xiao và các cộng sự đã nhận thấy một điểm yếu trong những nghiên cứu kỹ năng ngân quỹ cá nhân, đó là sự không thống nhất và toàn diện về các tiêu chuẩn trong các nghiên cứu trước. Chính vì vậy, năm 2011, Jing Jian Xiao và các đồng sự đã chính thức công bố những hành vi quản lý ngân quỹ cá nhân chuẩn – đo lường kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân hay còn gọi là thang đo FMBS trên tạp chí tài chính. Nghiên cứu đã xác định lại các phương diện quan trọng của kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân, gồm 4 phương diện: quản lý chi tiêu (QLCT), quản lý tín dụng (QLTD), quản lý tiết kiệm (QLTK) – đầu tư, và quản lý bảo hiểm. Bốn phương diện trên được thực hành bởi 15 hành vi quản lý thực hiện thường xuyên. Phương diện thứ nhất, QLCT gồm 4 hành vi: so sánh các shop, trả các hóa đơn đúng thời gian, xem lại các hóa đơn, chi tiêu trong ngân sách. Phương diện thứ hai, QLTĐ gồm 3 hành vi: trả hết thẻ tín dụng, sử dụng hạn mức cao nhất của thẻ tín dụng, thanh toán tối thiểu cho các khoản vay. Phương diện thứ ba, QLTK – đầu tư gồm 5 hành vi: duy trì và tạo lập một quỹ dự phòng tài chính khẩn cấp, tiết kiệm từ thu nhập mỗi tháng, tiết kiệm cho mục tiêu dài hạn, tiết kiệm cho hưu trí, đầu tư tiền. Phương diện thứ tư, quản lý bảo hiểm gồm 3 hành vi: Có được hoặc duy trì bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm y tế đầy đủ. Dựa vào các nghiên cứu tiến hành thực hiện kiểm định thang đo FMBS (sử dụng tiêu chuẩn cronbach α), với đối tượng là sinh viên tại Trường ĐHCT thì hai phương diện quản lý chi tiêu và quản lý tiết kiệm với chín hành vi đo lường có ý nghĩa.

Các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng ngân quỹ cá nhân của sinh viên bao gồm: vấn đề về tư duy và thói quen của cá nhân (Kim *et al.*, 2003; Hogarth and Beverly, 2003; Jorgensen, 2007). Chính vì vậy, các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý ngân quỹ

ca nhân có liên quan chặt chẽ tới những yếu tố nhân khẩu học và xã hội học.



Hình 1: Các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý ngân quỹ của sinh viên

Nguồn: Hogarth and Beverly (2003)

2.1.2 Giả thuyết các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý ngân quỹ của sinh viên

Các yếu tố nhân khẩu học:

Rất nhiều các nghiên cứu đã tìm thấy mối quan hệ giữa kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân và các yếu tố nhân khẩu học như: giới tính, dân tộc, khóa học, nơi ở hiện tại của sinh viên là những yếu tố có tác động lớn lên kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân (Chen and Volpe, 1998; Servon and Kaestner, 2008; Xiao et al., 2008).

Đầu tiên, sự khác biệt về giới tính cũng được ghi nhận trong nhiều nghiên cứu về kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân. Sinh viên nữ thì thực hành tốt hơn trong các hành vi quản lý ngân quỹ (Danes and Hira, 1987). Hayhoe et al. (2000) cho thấy rằng việc thực hành các hành vi tài chính có sự khác biệt giữa nam và nữ, sinh viên nữ có nhiều khả năng để thiết lập một ngân sách bằng văn bản, có kế hoạch chi tiêu của mình, lưu giữ các hóa đơn, biên lai và tiết kiệm thường xuyên hơn. Tương tự, Davies and Lea (1995) nhận thấy rằng sinh viên nam có nhiều khả năng mang nợ hơn so với sinh viên nữ.

Giả thuyết H₁: Có một mối quan hệ thuận chiều giữa phái nữ và kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân.

Đối với yếu tố dân tộc, một số nhà nghiên cứu đã nhận thấy quan điểm về tiền và hành vi quản lý ngân quỹ cá nhân cũng thay đổi tùy theo sắc tộc (Masuo et al., 2004). Chen and Volpe (1998) nhận thấy rằng so với học sinh của các dân tộc khác, sinh viên da màu cho thấy điểm số thấp nhất trên một số chủ đề tài chính. Bên cạnh đó, Lyons (2004) cho thấy sinh viên da màu có nhiều khả năng tham gia vào các hành vi tài chính có nguy cơ cao. Trong nghiên cứu này, nhóm người thuộc dân tộc Kinh sẽ lãnh hội được những kiến thức và kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân tốt hơn so với các dân tộc còn lại.

Giả thuyết H₂: Có mối quan hệ thuận chiều giữa dân tộc Kinh và kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân.

Thời gian theo học ở trường đại học (khóa học) cũng là yếu tố có tác động lớn đến kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân của sinh viên. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng có sự khác biệt rất lớn về kỹ năng quản lý ngân quỹ của sinh viên năm nhất với các sinh viên năm sau đó. Ví dụ, Wells (2007) đã cho thấy sinh viên các năm cuối có thái độ lạc quan về nợ hơn sinh viên năm nhất. Nghiên cứu của Xiao et al., (2007) phát hiện sinh viên năm cuối có sự bất cẩn trong quản lý tín dụng và có kỹ năng tiết kiệm kém hơn sinh viên năm nhất.

Cuối cùng, việc sinh viên có ở cùng gia đình hay không cũng có tác động không nhỏ lên cơ cấu ngân sách và kỹ năng quản lý ngân quỹ của sinh viên. Xiao et al., (2007) đã phát hiện sự khác biệt trong kỹ năng quản lý chi tiêu giữa sinh viên ở cùng gia đình và nhóm các sinh viên khác do tác động của ý thức giữa hai nhóm sinh viên này. Có thể lý giải điều này như sau khi sinh viên sống cùng cha mẹ thì chi tiêu thường do gia đình chi trả và thường phụ thuộc vào các quyết định chi tiêu của cha mẹ.

Giả thuyết H₃: Có một mối quan hệ nghịch chiều giữa các sinh viên không sống cùng cha mẹ và kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân.

Các yếu tố xã hội:

Có rất nhiều nghiên cứu cho thấy sự thay đổi của xã hội có tác động lên kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân (Mu- Genda et al., 1990; Prochaska-Cue, 1993; Xiao et al., 2006). Các yếu tố mang tính xã hội này bao gồm: kiến thức tài chính, ngành học, công việc, sự giáo dục tài chính từ cha mẹ và việc tham gia các lớp học kỹ năng về quản lý ngân quỹ cá nhân.

Lyon (2007) nghiên cứu mối liên hệ giữa kiến thức tài chính của sinh viên đối với các hành vi tài chính của họ và kết luận rằng kiến thức tài chính tốt mang đến rất nhiều lợi ích cho các hành vi quản lý ngân quỹ cá nhân.

Ngành học cũng là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý ngân quỹ của sinh viên, trong đó luôn có sự khác biệt trong kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân giữa sinh viên ngành kinh tế và sinh viên ngành khác. Những sinh viên ngành kinh tế quản lý ngân quỹ cá nhân tốt hơn (Xiao et al., 2011), do sinh viên ngành kinh tế hiểu được giá trị tài sản và hầu hết đều muốn thực hiện các hoạt động kinh doanh, đây chính là động lực thực hiện các hành vi quản lý tiết kiệm.

Giả thuyết H₄: Có một mối quan hệ thuận chiều giữa sinh viên học ngành kinh tế và kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân.

Tình trạng việc làm có thể ảnh hưởng tới thái độ và hành vi tài chính (Xiao *et al.*, 2006). Sinh viên có nhiều năm đi làm thì có kinh nghiệm và hiểu biết hơn trong việc quản lý ngân quỹ của mình (Chen and Volpe, 1998). Ngoài ra, Xiao *et al.* (1995) nhận thấy rằng sinh viên đại học làm việc ít hơn 20 giờ mỗi tuần có thái độ nhận thức tốt hơn đối với thẻ tín dụng. Điều này có thể được lý giải là sinh viên có đi làm sẽ hiểu biết hơn về hành vi mua sắm thông minh khuyến mãi, tiếp cận với việc so sánh giá cả dễ dàng hơn.

Giả thuyết H₅: Có một mối quan hệ thuận chiều giữa các sinh viên thường có công việc làm thêm và kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân.

Nhiều nghiên cứu cũng cho thấy rằng cha mẹ là hình mẫu quan trọng trong việc khuyến khích hành vi tài chính (Moschis, 1987; Webley and Nyhus, 2006). Sự hỗ trợ của cha mẹ là lời khuyên quan trọng trong việc quản lý ngân quỹ của con (Xiao *et al.*, 2007). Shim *et al.* (2007) nhận thấy rằng sinh viên năm nhất có nhận được sự hướng dẫn tài chính từ cha mẹ thì có kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân tốt hơn.

Giả thuyết H₆: Có một mối quan hệ thuận chiều giữa sự hướng dẫn, lời khuyên quản lý tài chính và kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân.

Cuối cùng, một số nghiên cứu đã chỉ ra sự thay

đổi trong nhận thức của sinh viên về quản lý ngân quỹ cá nhân trước và sau khi tham gia các hội thảo, các lớp học về kiến thức tài chính kinh tế, cũng như kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân (Peng *et al.*, 2007).

Giả thuyết H₇: Có một mối quan hệ thuận chiều giữa việc tham gia lớp kỹ năng quản lý tài chính và kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

2.2.1 Phương pháp thu thập dữ liệu

Số liệu sơ cấp: Số liệu của nghiên cứu được thu thập thông qua hai cách là thu thập từ khảo sát trực tuyến (google form) được gửi qua địa chỉ email trường cho sinh viên (khoảng 30%) và thu thập trực tiếp qua các phiếu khảo sát gửi đến sinh viên (khoảng 70%). Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng sử dụng số liệu thứ cấp từ trang web của ĐHTC.

Nghiên cứu tiến hành chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng dựa trên tỷ lệ sinh viên theo khoa của toàn trường, trong đó tỷ trọng sinh viên của từng khoa/viện trong mẫu nghiên cứu bằng đúng với tỷ trọng của khoa/viện đó trong tổng số sinh viên cả trường. Sau khi tiến hành các bước thu thập số liệu từ 688 sinh viên, chiếm khoảng 2% của tổng thể 33.259 sinh viên của trường. Cỡ mẫu này đảm bảo về độ tin cậy cho các kiểm định thống kê được sử dụng trong nghiên cứu.

Bảng 1: Cơ cấu mẫu theo Khoa, Viện trong tổng thể

Khoa/ Viện	Số lượng (người)	%
Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long	5	0,73
Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	60	8,71
Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	93	13,50
Khoa Khoa học Tự nhiên	10	1,45
Khoa Kinh tế	26	3,77
Khoa Luật	31	4,50
Khoa Khoa học Chính trị	114	16,55
Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	42	6,10
Khoa Nông nghiệp	42	6,10
Khoa Sư phạm	39	5,66
Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	82	11,90
Khoa Thủy sản	14	2,03
Khoa Công nghệ	65	9,43
Khoa Phát triển nông thôn	32	4,64
Khoa Ngoại ngữ	21	3,05
Bộ môn Giáo dục thể chất	12	1,74
Tổng	688	100,00

2.2.2 Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi qui đa biến với các biến số được đo lường như sau:

Dựa vào cách tiếp cận của các nghiên cứu trước (Rosen and Granbois, 1983; Mu- Genda *et al.*, 1990;

Scannell, 1990; Prochaska-Cue, 1993; Xiao, 2006; Lyons, 2007; Shim and Barber, 2009; Park and Joo, 2009), nghiên cứu đo lường kỹ năng quản lý ngân quỹ thông qua hai biến phụ thuộc là kỹ năng quản lý chi tiêu và kỹ năng quản lý tiết kiệm bằng cách tính trung bình điểm số của các hành vi đo lường của mỗi kỹ năng. Kỹ năng quản lý chi tiêu được đo bằng

trung bình điểm của sáu hành vi: chi trả các khoản bắt buộc đúng hạn, mua sắm thông minh, so sánh giá cả cửa hàng, xem lại các hóa đơn, chi tiêu trong ngân sách, theo dõi chi tiêu. Tương tự, kỹ năng tiết kiệm được tính dựa trên trung bình điểm của ba hành vi: tiết kiệm từ thu nhập hàng tháng, lập quỹ dự phòng, tiết kiệm ngân hàng.

Các biến độc lập bao gồm:

– Các biến giả bao gồm giới tính là biến giả (nhận giá trị 1 nếu là nữ và 0 nếu là nam); Dân tộc: nhận giá trị 1 nếu là dân tộc Kinh và 0 nếu khác); Khóa học: số năm theo học tại trường thực tế; Ngành học: nhận giá trị 1 nếu là sinh viên kinh tế và 0 nếu khác; Nơi ở hiện tại: nhận giá trị 1 nếu sống cùng gia đình và 0 nếu khác; Công việc: nhận giá trị 1 nếu sinh viên có đi làm thêm và 0 nếu khác; Tham gia lớp kỹ năng quản lý tài chính (QLTC): nhận giá trị 1 nếu sinh viên có tham gia lớp kỹ năng và 0 nếu khác; Nhận sự hướng dẫn tài chính từ cha mẹ: nhận giá trị 1 nếu sinh viên có được sự hướng dẫn tài chính từ gia đình và 0 nếu khác.

– Kiến thức tài chính: Điểm trung bình trả lời của các câu hỏi trong phần nội dung kiểm tra kiến thức về tài chính. Sử dụng phương pháp của các nghiên cứu trước (Rosen and Granbois, 1983; Mugenda *et al.*, 1990; Scannell, 1990; Prochaska-Cue, 1993; Xiao, 2006; Lyons, 2007; Shim and Barber, 2009; Park and Joo, 2009), nghiên cứu này sử dụng bài kiểm tra kiến thức tài chính theo hình thức trắc nghiệm, gồm có mười câu hỏi từ dễ đến nâng cao bao gồm các lĩnh vực kinh tế quen thuộc như lạm phát, tỷ giá, lãi suất, đến các hình thức đầu tư. Mỗi câu hỏi chỉ có duy nhất một đáp án đúng, bài kiểm tra được thiết kế theo thang điểm mười, mỗi câu hỏi có đáp án đúng được tính một điểm. Điểm của tổng bài kiểm tra lớn nhất là mười điểm và thấp nhất là 0 điểm.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Mô hình hồi qui các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý tiết kiệm và chi tiêu

3.1.1 Mô hình hồi qui các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý tiết kiệm

Kết quả của mô hình hồi qui tuyến tính nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý tiết kiệm của sinh viên được trình bày trong Bảng 2. Mô hình là phù hợp và có ý nghĩa ở mức 10%.

Thông qua bảng kết quả hồi qui cho thấy một vài kết quả đáng lưu ý như: kỹ năng QLTK không phụ thuộc vào yếu tố dân tộc, chỗ ở hiện tại. Nguyên nhân do việc tiết kiệm trở nên cần thiết cho mỗi dân tộc. Bên cạnh đó, thói quen tiết kiệm được gia đình tạo lập ngay từ nhỏ, nên việc có sống cùng gia đình

hay không sẽ không ảnh hưởng đến kỹ năng QLTK của sinh viên. Do các nhóm yếu tố này có mức ý nghĩa mô hình cao hơn mức ý nghĩa $\alpha = 10\%$ như dân tộc có mức ý nghĩa là 0,193; nơi ở hiện tại có mức ý nghĩa 0,976. Đồng thời, với mức ý nghĩa $\alpha = 10\%$ thì kỹ năng QLTK lại phụ thuộc vào các yếu tố như giới tính (mức ý nghĩa yếu tố là 0,004); khóa học (mức ý nghĩa yếu tố là 0,014); ngành (mức ý nghĩa yếu tố là 0,002); công việc đang làm (mức ý nghĩa yếu tố là 0,019); tham gia lớp kỹ năng QLTC (mức ý nghĩa yếu tố là 0,088); nhận được sự hướng dẫn của cha mẹ (mức ý nghĩa yếu tố là 0,000), KTTC (mức ý nghĩa yếu tố là 0,007). Ngoài ra, các yếu tố này có ảnh hưởng cùng chiều lên kỹ năng QLTK. Bên cạnh đó, giá trị kiểm định mô hình nhỏ hơn rất nhiều so với mức ý nghĩa $\alpha = 10\%$ nên mô hình phù hợp. Hệ số xác định của mô hình là 10,2%, tức là các yếu tố ảnh hưởng sẽ giải thích được 10,2% biến động của kỹ năng QLTK. Kiểm định Durbin – Waston có kết quả là 1,9 (nhỏ hơn 2), nên ta có thể kết luận rằng không tồn tại hiện tượng tự tương quan trong mô hình hồi qui. Ngoài ra, hệ số phóng đại phương sai VIF nhỏ hơn 10 nên hiện tượng đa cộng tuyến không ảnh hưởng đến độ tin cậy của mô hình.

Ngoài ra, kết quả phân tích còn cho ta thấy được sự biến động của từng yếu tố lên kỹ năng QLTK khi các yếu tố còn lại không thay đổi. Cụ thể, sinh viên nhận được sự hướng dẫn tài chính từ cha mẹ là yếu tố có hệ số cao nhất trong mô hình là 0,327. Nguyên nhân, cha mẹ là người tác động trực tiếp và tạo cho sinh viên có thói quen QLTK tiền từ nhỏ. Yếu tố ngành học có hệ số cao thứ hai trong mô hình (0,295) và có ý nghĩa thống kê, cho thấy sinh viên kinh tế có kỹ năng QLTK tốt hơn. Điều này có thể được giải thích do sinh viên ngành kinh tế hiểu được giá trị tài sản, và hầu hết đều mong muốn thực hiện các hoạt động kinh doanh, đây chính là động lực thực hiện tốt hơn các hành vi QLTK. Yếu tố có hệ số cao thứ ba là yếu tố giới tính 0,211. Nguyên nhân, sinh viên nữ thường có thói quen thực hiện các hành vi QLTK từ nhỏ. Yếu tố tiếp theo là việc tham gia vào lớp QLTC cá nhân có hệ số 0,186. Các lớp kỹ năng QLTC sẽ cung cấp cho sinh viên những phương pháp QLTC cá nhân, tuy nhiên mức độ thực hiện phải tùy thuộc vào bản thân của sinh viên. Sinh viên có việc làm có hệ số 0,168. Nguyên nhân, sinh viên có việc làm sẽ có thêm nguồn tiền dành cho tiết kiệm, bên cạnh đó, sinh viên đi làm thường ít có thời gian rảnh để tiêu tiền vào các mục giải trí. Yếu tố khóa học có hệ số 0,088. Yếu tố KTTC có hệ số 0,047 điểm, đây là yếu tố có mức tác động thấp nhất trong mô hình. Nguyên nhân là do kỹ năng QLTK thường là các hành vi liên quan đến thói quen bản thân nhiều hơn là ảnh hưởng của KTTC.

Bảng 2: Kết quả của mô hình hồi qui tuyến tính các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý tiết kiệm

	Hệ số	Giá trị t	VIF
Hằng số	1,342	6,448	
Giới tính	0,251***	2,919	1,055
Dân tộc	0,179	1,304	1,012
Khóa học	-0,095**	2,465	1,062
Ngành	0,295***	3,126	1,287
Nơi ở hiện tại	-0,013	-0,030	1,019
Công việc	0,168***	2,349	1,031
Tham gia lớp kỹ năng quản lý tài chính	0,180*	1,710	1,069
Nhận được sự hướng dẫn tài chính từ gia đình	0,327*	4,478	1,022
Kiến thức tài chính	0,047***	2,728	1,237
Số quan sát	688		
R ²	11,4%		
R ² điều chỉnh	10,2%		
Giá trị F	9,713***		
Durbin – Watson	1,925		

Ghi chú: ***: mức ý nghĩa 1%; **: mức ý nghĩa 5%; *: mức ý nghĩa 10%.

3.1.2 Mô hình hồi qui tuyến tính các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý chi tiêu

Tiếp theo, nghiên cứu tiến hành xác định các nhân tố tác động đến kỹ năng quản lý chi tiêu của

sinh viên. Bảng 3 thể hiện kết quả của mô hình hồi qui. Mô hình này là phù hợp và có ý nghĩa ở mức 1%.

Bảng 3: Kết quả của mô hình hồi qui tuyến tính các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý chi tiêu

	Hệ số	Giá trị t	VIF
Hằng số	2,647	14,392	
Giới tính	0,155**	2,423	1,055
Dân tộc	-0,010	-0,082	1,012
Khóa học	-0,039	-1,126	1,062
Ngành học	-0,012	-0,105	1,287
Nơi ở hiện tại	0,359***	4,002	1,017
Công việc	0,135**	2,127	1,038
Tham gia lớp kỹ năng quản lý tài chính	0,078	0,834	1,073
Nhận được sự hướng dẫn tài chính từ gia đình	0,139**	2,153	1,019
Kiến thức tài chính	0,047***	3,047	1,242
Số quan sát	688		
R ²	5,7%		
R ² điều chỉnh	4,4%		
Giá trị F	4,52***		
Durbin – Watson	1,878		

Ghi chú: ***: mức ý nghĩa 1%; **: mức ý nghĩa 5%; *: mức ý nghĩa 10%.

Thông qua kết quả hồi qui ở Bảng 3 cho thấy một vài kết quả đáng lưu ý như: kỹ năng QLCT không phụ thuộc vào yếu tố dân tộc, khóa học, tham gia lớp QLTC, ngành học. Nguyên nhân do việc QLCT là một kỹ năng gắn gũi mà tất cả mọi người, không phân biệt dân tộc, ngành nghề và trình độ, đều phải thường xuyên thực hiện trong cuộc sống, kỹ năng này được rèn luyện thường xuyên từ lúc nhỏ cho đến khi trưởng thành. Do các nhóm yếu tố này có mức ý nghĩa mô hình cao hơn mức ý nghĩa $\alpha = 10\%$ như dân tộc có mức ý nghĩa là 0,934; khóa học (mức ý nghĩa yếu tố là 0,260); ngành (mức ý nghĩa yếu tố là 0,884); tham gia lớp kỹ năng QLTC (mức ý nghĩa

yếu tố là 0,404); đồng thời, với mức ý nghĩa $\alpha = 10\%$ thì kỹ năng QLCT lại phụ thuộc vào các yếu tố như giới tính (mức ý nghĩa yếu tố là 0,016); công việc đang làm (mức ý nghĩa yếu tố là 0,034), nơi ở hiện tại có mức ý nghĩa 0,000; nhận được sự hướng dẫn của cha mẹ (mức ý nghĩa yếu tố là 0,032), KTTC (mức ý nghĩa yếu tố là 0,004). Ngoài ra, các yếu tố này có ảnh hưởng cùng chiều lên kỹ năng QLCT. Bên cạnh đó, giá trị kiểm định mô hình nhỏ hơn rất nhiều so với mức ý nghĩa $\alpha = 10\%$ nên mô hình phù hợp. Hệ số xác định của mô hình là 4,4%, tức là các yếu tố ảnh hưởng sẽ giải thích được 4,4% biến động của kỹ năng QLCT. Nguyên nhân là do kỹ năng

QLCT còn phụ thuộc vào các yếu tố về hoàn cảnh, môi trường sống mà nghiên cứu chưa đề cập. Tương tự như đối với phương trình hồi qui trên, kiểm định Durbin – Waston cho thấy rằng không tồn tại hiện tượng tương quan giữa các sai số trong mô hình (giá trị kiểm định bằng 1,8 (nhỏ hơn 2)). Hệ số phóng đại phương sai cho thấy đa cộng tuyến không tác động đáng kể đến kết quả của mô hình ($VIF < 10$).

Ngoài ra, kết quả phân tích còn cho ta thấy được sự biến động của từng yếu tố lên kỹ năng QLCT khi các yếu tố còn lại không thay đổi. Cụ thể, nơi ở hiện tại là yếu tố có hệ số biến động cao nhất trong mô hình là 0,359. Nguyên nhân là khi sinh viên sống cùng cha mẹ thì chi tiêu thường do cha mẹ chi trả và thường phụ thuộc vào các quyết định chi tiêu của cha mẹ. Yếu tố có hệ số cao thứ hai là yếu tố giới tính 0,155. Nguyên nhân, sinh viên nữ thường có thói quen và có nhiều kinh nghiệm thực hiện các hành vi lập ngân sách, xem lại các hóa đơn, so sánh giá cả các shop tốt hơn. Yếu tố nhận được sự hướng dẫn tài chính từ cha mẹ là yếu tố có hệ số biến động cao thứ ba trong mô hình. Nguyên nhân, cha mẹ là người tác động trực tiếp và tạo cho sinh viên có thói quen QLCT từ nhỏ. Sinh viên có việc làm có hệ số biến động 0,168. Nguyên nhân, sinh viên có đi làm sẽ hiểu biết hơn về hành vi mua sắm thông minh khuyến mãi, tiếp cận với việc so sánh giá cả dễ dàng hơn. Yếu tố khóa học có hệ số 0,088. Yếu tố KTTC có hệ số 0,047 điểm, đây là yếu tố có mức tác động thấp nhất trong mô hình. Nguyên nhân là do kỹ năng QLCT thường là các hành vi liên quan đến thói quen bản thân nhiều hơn là ảnh hưởng của KTTC.

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

4.1 Kết luận

Nghiên cứu có một vài kết quả đáng lưu ý. Kỹ năng quản lý ngân quỹ ảnh hưởng bởi hai nhóm yếu tố chính: yếu tố nhân khẩu học và yếu tố xã hội học. Đối với kỹ năng quản lý chi tiêu, hai yếu tố nhân khẩu học: sinh viên nữ và sinh viên không sống cùng gia đình sẽ có kỹ năng quản lý chi tiêu tốt hơn. Ngoài ra, công việc hiện tại, nhận được sự hướng dẫn tài chính từ cha, mẹ và kiến thức tài chính của sinh viên là những yếu tố xã hội học có tác động tích cực lên kỹ năng quản lý chi tiêu.

Đối với kỹ năng quản lý tiết kiệm, sinh viên nữ và sinh viên năm ba, năm cuối có kỹ năng quản lý tiết kiệm tốt hơn. Sinh viên ngành kinh tế sẽ quản lý tiết kiệm tốt hơn. Bên cạnh đó, tham gia lớp học kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân, nhận được sự hướng dẫn tài chính từ cha, mẹ và kiến thức tài chính sẽ có tác động tích cực cho kỹ năng quản lý tiết kiệm của sinh viên.

4.2 Đề xuất

4.2.1 Đối với gia đình

Cha mẹ cần quan tâm đến việc giáo dục các kỹ năng quản lý ngân quỹ cho con cái. Cha mẹ là người đóng vai trò hướng dẫn trực tiếp và đưa ra lời khuyên cho các vấn đề tài chính. Ngoài ra, gia đình cần phải tập cho con cái quen với việc tự lập trong việc quản lý ngân quỹ cá nhân từ nhỏ để hình thành thói quen tốt trong việc quản lý ngân quỹ cá nhân sau này.

4.2.2 Đối với nhà trường

Đầu tiên, nhà trường cần phải kết hợp với Đoàn Thanh niên tại các Khoa và toàn trường nhằm xây dựng các lớp học huấn luyện, hoặc mở hội thảo về khả năng quản lý ngân quỹ cá nhân. Các lớp này cần phải được thiết kế sao cho phù hợp với từng đối tượng sinh viên thuộc các khoa, ngành khác nhau. Bên cạnh đó, các lớp này cần cung cấp những kiến thức tài chính – kinh tế, đầu tư cơ bản cho sinh viên. Thứ hai, Đoàn Thanh niên cần tổ chức những cuộc thi, sân chơi, các câu lạc bộ về kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân và các kiến thức tài chính để sinh viên có thể trao đổi thêm về kiến thức tài chính cũng như kỹ năng quản lý ngân quỹ của chính mình.

Bên cạnh đó, nhà trường nên kết hợp với các chuyên gia trong lĩnh vực tài chính cá nhân và các doanh nghiệp, ngân hàng thực hiện các buổi hội thảo cung cấp các kiến thức về quản lý ngân quỹ cũng như các dịch vụ tài chính cá nhân.

4.2.3 Đối với xã hội

Ở một số quốc gia phát triển, giáo dục tài chính cá nhân được đưa vào chương trình giáo dục chính thức, ngay từ cấp bậc phổ thông, việc đó đã cho thấy được tầm quan trọng của kỹ năng quản lý ngân quỹ cá nhân. Các cơ quan quản lý giáo dục (ví dụ: Bộ Giáo dục và Đào tạo) và các cơ sở giáo dục và đào tạo các cấp cũng nên đưa giáo dục tài chính cá nhân vào chương trình giáo dục chính thức, hoặc tổ chức các buổi hội thảo, huấn luyện cho học sinh tùy thuộc vào khả năng và điều kiện thực tế của mình. Điều này sẽ giúp sinh viên tránh sự ngỡ ngàng trong quản lý ngân quỹ cá nhân, bước vào cuộc sống tự lập sau này.

4.2.4 Đối với bản thân sinh viên

Sinh viên nên quan tâm đến việc rèn luyện các kỹ năng quản lý tài chính cho bản thân mình thông qua sự hướng dẫn của cha mẹ, hoặc các lớp hướng dẫn kỹ năng quản lý tài chính. Việc thực hiện lập kế hoạch tài chính một cách bài bản sẽ giúp sinh viên có thể dễ dàng đạt được các mục tiêu trong cuộc sống nói chung, hoàn tất việc học tập và nâng cao chất lượng cuộc sống của chính mình nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Arnett, J. J., 2000. Emerging adulthood: A theory of development from the late teens through the twenties. *American Psychologist*, 55(5): 469-480.
- Arnett, J. J., 2004. *Emerging adulthood: The winding road from late teens through the twenties*. Oxford: Oxford University Press.
- Chen, H., & Volpe, R. P., 1998. An analysis of personal financial literacy among college students. *Financial Services Review*, 7(2): 107-128.
- Chen, H., and Volpe P. R., 2002. Gender Differences in Personal Financial Literacy among College Students. *Financial Service Review*. 11: 289 – 307.
- Chen, M., 2005. Ethics: An Urgent Competency in Financial Education. *Journal of American Academy of Business, Cambridge*. 6: 74-80.
- Danes, S. M., Huddleston-Casas, C., and Boyce, L., 1999. Financial planning curriculum for teens: Impact evaluation. *Financial Counseling and Planning*, 10(1): 25-37.
- Hilgert, M. A., Hogarth, J. M., and Beverly, S. G., 2003. Household financial management: The connection between knowledge and behavior. *Federal Reserve Bulletin, July*, 309-322.
- Kim, J., Garman T. E. and Quach, A., 2005. Workplace Financial Education Participation and Retirement Savings by Employees and Their Spouses. *Journal of Personal Finance* 4: 92 -108.
- Lyons, A.C., 2004. A profile of financially at-risk college students. *The Journal of Consumer Affairs*, 38(1): 56-80.
- Lyons, A. C., 2007a. *Credit practices and financial education needs of Midwest college students*. Indianapolis, IN: Networks Financial Institute, Indiana State University.
- Lyons, C. A., Neelakantan, U., 2008. Potential and Pitfalls of Applying Theory the to Practice of Financial Education. *The Journal of Consumer Affairs*. 42: 106-113.
- Peng, M. T., Bartholomae, S., Fox, J. J. and Carvener, G., 2007. The Impact of Personal Finance Education Delivered in High School and College Courses. *Journal Family Economic Issues*. 28: 265-284.
- Hà Bình, 2013. *Sinh viên học cách tiêu tiền*. Truy cập ngày 29/09/2013. Địa chỉ <http://tuoitre.vn/tin/nhip-song-tre/20130929/sinh-vien-hoc-cach%E2%80%A6-tieu-ien/571581.html>
- Volpe, R.P., Chen, H., and Pavlicko, J.J., 1996. Personal investment literacy among college students: A survey. *Financial Practice and Education*. 6, 68-94.
- Wells, C., 2007. Optimism, Intertemporal Choice, and College Student Debt. *Journal of personal Finance*, 5(4): 44-66.
- Xiao, J. J., Sorhaindo, B., and Garman, E. T., 2006. Financial behaviours of consumers in credit counseling. *International Journal of Consumer Studies*, 30(2): 108-121.